

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16/8/2024
“V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình, ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Vành Si Tha;

- Bà Lê Huỳnh Ngọc Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Kim Liệu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Châu Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang; Có mặt.

Bị đơn: Bà Văng Hoàng Ngọc B, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa ông H với bà B được hình thành là do tự quen biết và yêu nhau, sau thời gian tìm hiểu được cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 2008, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/8/2010 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống chung với cha mẹ ông **H** tại địa chỉ **xã V, huyện T, tỉnh An Giang**. Đến năm 2018, vợ chồng ra riêng và sống tại **xã T, huyện T**. Cuộc sống hôn nhân thời gian đầu thì hạnh phúc nhưng đến thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, bà **B** không quan tâm đến chồng con, khi vợ chồng mâu thuẫn thì bà **B** bỏ nhà đi, 2 tháng sau mới trở về nhà, việc bỏ đi cứ lặp đi lặp lại nhiều lần. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn nên vào tháng 02/2024, bà **B** tiếp tục bỏ nhà đi, ông **H** và gia đình **B** gọi điện nhưng nhiều lần nhưng bà **B** không đồng ý quay trở về, từ đó vợ chồng không còn chung sống với nhau. Nay ông **H** xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, ông **H** xin ly hôn với bà **Văng Hoàng Ngọc B**.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông **H** và bà **B** có 02 (hai) con chung tên **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 07/8/2010 và **Lê Thị Cẩm V**, sinh ngày 24/4/2014. Ông **H** yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà **V1 Hoàng Ngọc B** nhưng bà **B** không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến, tài liệu, chứng cứ và không đến Tòa án để tham gia hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Xét vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống ông **H**, bà **B** xảy ra mâu thuẫn và hiện không còn sống chung. Quá trình Tòa án thụ lý và mời hòa giải, bà **B** biết sự việc nhưng không đến, không có thiện chí hàn gắn. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn. Do đó, việc ông **H** yêu cầu được ly hôn với bà **B** là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông **H**, giao hai con chung cho ông **H** chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, do ông **H** không yêu cầu bà **B** cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **H** đối với bà **B**; ông **H** được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 07/8/2010 và cháu **Lê Thị Cẩm V**, sinh ngày 24/4/2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Nguyên đơn ông **Lê Văn H** khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà **Văng Hoàng Ngọc B**, là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bà **B** cư trú tại huyện **T**, tỉnh **An Giang** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của **Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn** theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn bà **Văng Hoàng Ngọc B** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã V**, huyện **T**, tỉnh **An Giang** theo giấy chứng nhận ngày 27/8/2010 nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Theo lời khai của bà **Lê Hoàng Ngọc Y** (mẹ ruột bà **B**) cho biết, bà **Y** có nhận thay bà **B** những văn bản tố tụng của Tòa án và có điện thoại cho bà **B** biết sự việc. Tuy nhiên, bà **B** do bận đi làm nên không thể có mặt theo triệu tập của Tòa án. Đồng thời, do vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nên không còn tình cảm, từ tháng 02/2024 đến nay vợ chồng không còn sống chung. Do đó, bà **B** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông **H**; về con chung, bà **B** đồng ý giao cháu **T** và cháu **V** cho ông **H** tiếp tục nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, giữa ông **H**, bà **B** phát sinh mâu thuẫn là có thật, hiện vợ chồng không còn chung sống, hai bên gia đình không hàn gắn được tình cảm, vợ chồng đã không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Bên

cạnh đó, qua lời khai của mẹ ruột bà B thì bà B cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa ông H và bà B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về việc ly hôn với bà B theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Ông H xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng có hai con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 07/8/2010 và Lê Thị Cẩm V, sinh ngày 24/4/2014. Hiện cháu T và cháu V đang sống với ông H và ông yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con chung, không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, hai con chung đang được ông H chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển ổn định. Do đó, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho hai con chung, giúp các cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần, hơn nữa trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ghi nhận ý kiến của cháu T và cháu V, các cháu đều có nguyện vọng muốn sống chung với cha (ông H) khi cha mẹ ly hôn, do đó Hội đồng xét xử giao cháu T và cháu V cho ông H được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, do ông H không yêu cầu bà B cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông H xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Lê Văn H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà V1 Hoàng Ngọc B không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H.

1. Về hôn nhân: Ông Lê Văn H được ly hôn với bà Văng Hoàng Ngọc B.

Giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/8/2010 do Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Văn H và bà Văng Hoàng Ngọc B không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông **Lê Văn H** được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên **Lê Thị Cẩm T**, sinh ngày 07/8/2010 và **Lê Thị Cẩm V**, sinh ngày 24/4/2014. Bà **V1 Hoàng Ngọc B** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông **Lê Văn H** cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà **Văng Hoàng Ngọc B** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông **Lê Văn H** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012518 ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tri Tôn; ông **Lê Văn H** đã nộp đủ án phí.

Bà **V1 Hoàng Ngọc B** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Thời hạn kháng cáo của ông **Lê Văn H** là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà **V1 Hoàng Ngọc B** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.